

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN -
VIMICO**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 31
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp Luyện kim màu Bắc Thái trực thuộc Bộ Cơ khí Luyện kim được thành lập theo Quyết định số 349-CL của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 09 năm 1979. Ngày 12 tháng 11 năm 2004 Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã ký Quyết định số 130 về việc chuyển Công ty Kim loại màu Thái Nguyên thành Công ty TNHH Nhà nước MTV Kim loại màu Thái Nguyên.

Thực hiện theo Quyết định số 525/QĐ-VINACOMIN ngày 03/04/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên và Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 01 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 6, Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đào Minh Sơn	Chủ tịch
Ông: Phạm Thế Vinh	Thành viên
Ông: Bùi Tiến Hải	Thành viên
Ông: Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông: Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Bùi Tiến Hải	Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Khanh	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Định	Phó Giám đốc
Ông: Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban	
Ông: Nguyễn Thanh Long	Thành viên	
Bà: Ngô Thị Nhâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2016
Ông: Trần Quốc Hậu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2016
Bà: Đào Thị Khuê	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2016
Ông: Lê Anh Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2016
Ông: Lê Văn Lương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2016
Bà: Hoàng Thị Soi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Tiến Hải
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được lập ngày 13 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		102.398.506.245	80.596.893.627
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	30.968.818.150	4.811.523.515
111	1. Tiền		30.968.818.150	4.811.523.515
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.424.032.606	17.256.428.966
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	4.769.719.804	4.287.617.219
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6.013.360.122	7.341.068.608
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	4.640.952.680	5.627.743.139
140	IV. Hàng tồn kho	08	56.005.385.489	58.528.671.146
141	1. Hàng tồn kho		56.005.385.489	58.528.671.146
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		270.000	270.000
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	270.000	270.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		313.772.745.211	326.084.706.042
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.390.969.755	1.233.568.182
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.390.969.755	1.233.568.182
220	II. Tài sản cố định		215.986.872.417	227.673.340.912
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	215.974.454.939	227.632.656.834
222	- Nguyên giá		636.258.674.118	624.578.884.839
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(420.284.219.179)	(396.946.228.005)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.417.478	40.684.078
228	- Nguyên giá		570.983.295	570.983.295
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(558.565.817)	(530.299.217)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		54.066.691.277	53.451.075.040
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	54.066.691.277	53.451.075.040
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	29.859.652.172	29.859.652.172
251	1. Đầu tư vào công ty con		29.859.652.172	29.859.652.172
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.020.246.000	1.020.246.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.468.559.590	13.867.069.736
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	12.468.559.590	13.867.069.736
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		416.171.251.456	406.681.599.669

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		215.814.118.525	194.234.574.023
310	I. Nợ ngắn hạn		212.473.818.525	186.542.874.023
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	21.502.253.479	38.671.788.236
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.495.312.052	1.953.701.073
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14.306.492.366	12.328.929.922
314	4. Phải trả người lao động		18.605.016.419	19.748.107.019
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.723.660.504	211.141.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	97.318.079.564	74.199.358.736
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	41.018.203.511	39.147.575.102
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	10.492.603.992	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.012.196.638	282.272.935
330	II. Nợ dài hạn		3.340.300.000	7.691.700.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	3.340.300.000	7.691.700.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		200.357.132.931	212.447.025.646
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	191.301.463.414	207.200.610.858
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		180.000.000.000	180.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		180.000.000.000	180.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.301.463.414	27.200.610.858
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	4.540.183.253
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		11.301.463.414	22.660.427.605
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		9.055.669.517	5.246.414.788
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	21	9.055.669.517	5.246.414.788
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		416.171.251.456	406.681.599.669

Người lập biểu



Nguyễn Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng



Lại Trí Cường

Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2016

Giám đốc




Bùi Tiến Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	249.222.065.440	221.028.836.538
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		249.222.065.440	221.028.836.538
11	4. Giá vốn hàng bán	24	207.377.459.841	192.667.336.951
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.844.605.599	28.361.499.587
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	41.782.348	37.150.711
22	7. Chi phí tài chính	26	5.726.871.098	3.826.580.665
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.702.165.845	3.796.153.437
25	8. Chi phí bán hàng		525.012.630	2.970.954
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	20.537.995.725	15.905.456.401
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.096.508.494	8.663.642.278
31	11. Thu nhập khác	28	224.160.917	2.531.331.719
32	12. Chi phí khác	29	55.461.424	415.402.685
40	13. Lợi nhuận khác		168.699.493	2.115.929.034
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.265.207.987	10.779.571.312
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.963.744.573	2.473.629.689
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.301.463.414	8.305.941.623

Người lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng

Lại Trí Cường

Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2016



Bùi Tiến Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.265.207.987	10.779.571.312
	2. Điều chỉnh cho các khoản		34.324.893.174	47.143.020.361
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.171.905.685	30.069.176.033
03	- Các khoản dự phòng		10.492.603.992	13.314.327.322
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(41.782.348)	(36.636.431)
06	- Chi phí lãi vay		1.702.165.845	3.796.153.437
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		49.590.101.161	57.922.591.673
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.643.577.368)	29.210.352.883
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.523.285.657	(39.216.204.411)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.496.109.023)	6.524.082.873
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.398.510.146	647.513.873
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.693.774.178)	(3.822.870.537)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.357.811.557)	(1.298.672.199)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.300.000	20.690.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(121.995.000)	(94.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.200.929.838	49.893.484.155
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.446.680.960)	(4.571.957.127)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.287.580.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		41.782.348	36.636.431
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.117.318.612)	(4.535.320.696)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		41.417.860.145	7.500.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(43.898.631.736)	(55.135.878.313)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.445.545.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.926.316.591)	(47.635.878.313)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		26.157.294.635	(2.277.714.854)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.811.523.515	2.741.999.549
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	30.968.818.150	464.284.695

Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng



Lại Trí Cường

Giám đốc



Bùi Tiên Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp Luyện kim màu Bắc Thái trực thuộc Bộ Cơ khí Luyện kim được thành lập theo Quyết định số 349-CL của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 09 năm 1979. Ngày 12 tháng 11 năm 2004 Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã ký Quyết định số 130 về việc chuyển Công ty Kim loại màu Thái Nguyên thành Công ty TNHH Nhà nước MTV Kim loại màu Thái Nguyên.

Thực hiện theo Quyết định số 525/QĐ-VINACOMIN ngày 03/04/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên và Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 01 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 6, Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 180.000.000.000 đồng; tương đương 18.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất hóa chất cơ bản; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đúc kim loại màu; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Sản xuất các loại cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp Kẽm chì làng Hích

Xí nghiệp Thiếc Đại Từ

Địa chỉ

Tỉnh Thái Nguyên

Tỉnh Thái Nguyên

Hoạt động kinh doanh chính

Khai thác và chế biến quặng kẽm chì

Khai thác và chế biến quặng thiếc

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 09 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

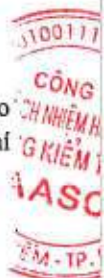
Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức LNST chưa phân phối trên BCTC riêng của Công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	101.620.419	101.993.831
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.867.197.731	4.709.529.684
	<u>30.968.818.150</u>	<u>4.811.523.515</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	29.859.652.172	-	29.859.652.172	-
- Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	29.859.652.172	-	29.859.652.172	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh	1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)
- Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)
	30.879.898.172	(1.020.246.000)	30.879.898.172	(1.020.246.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính nêu trên do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	Bắc Kạn	100%	100%	Khai thác, chế biến quặng kẽm chì

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái (*)	Bắc Kạn	40,00%	50,00%	Khai thác và luyện kẽm

(*) Công ty đã thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh với số tiền thực góp là 562.602.646 đồng. Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa ngày 30/06/2014, Công ty thực hiện đánh giá lại khoản đầu tư tăng lên 457.643.354 đồng. Căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái và tình hình thực tế là Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái đang làm thủ tục phá sản. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái số tiền là 1.020.246.000 đồng.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	2.246.152.135
- Công ty TNHH Cơ khí và Thương mại Thái Nguyên	-	1.416.338.000
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	-	521.464.300
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	3.478.241.959	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Khánh Duy	893.587.365	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	397.890.480	103.662.784
	4.769.719.804	4.287.617.219

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	3.408.390.075	-	1.826.939.062	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp và Môi trường Á Châu	-	-	3.080.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.604.970.047	-	2.434.129.546	-
	6.013.360.122	-	7.341.068.608	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	350.954.810	-	379.877.285	-
- Phải thu cơ quan BHXH về tiền ốm đau thai sản chi hộ	-	-	159.869.180	-
- Phải thu cán bộ công nhân viên tiền Thuế thu nhập cá nhân	82.957.325	-	28.597.120	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	1.977.456.195	-	2.396.485.953	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC tiền vốn khấu hao	2.103.750.615	-	2.543.599.287	-
- Tạm ứng	28.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	97.833.735	-	119.314.314	-
	4.640.952.680	-	5.627.743.139	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.390.969.755	-	1.233.568.182	-
	1.390.969.755	-	1.233.568.182	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	7.450.425.387	-	9.601.816.836	-
- Công cụ, dụng cụ	548.641.857	-	390.958.714	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.675.996.342	-	38.643.389.809	-
- Thành phẩm	14.330.321.903	-	9.892.505.787	-
	56.005.385.489	-	58.528.671.146	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- <i>Mua sắm tài sản cố định</i>	-	709.266.000
Máy tời 5 tấn JK	-	499.082.000
Máy nén khí	-	210.184.000
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	52.617.669.938	52.741.809.040
Dự án Cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm Điện phân Thái Nguyên (1)	33.946.366.372	33.946.366.372
Dự án Đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường (2)	16.298.989.351	16.053.703.498
Các công trình dự án khác	2.372.314.215	2.741.739.170
- <i>Sửa chữa lớn</i>	1.449.021.339	-
Hệ thống lò thiêu lớp sôi và sản xuất axit	511.703.703	-
Hệ thống Thiết bị khu tuần hoàn - HM A10 - Nhà máy kẽm	731.490.000	-
Các hạng mục sửa chữa lớn khác	205.827.636	-
	54.066.691.277	53.451.075.040

(1) Dự án Cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm Điện phân Thái Nguyên được thực hiện theo Quyết định số 224/QĐ-HĐQT ngày 20/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin (nay là Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP) và các Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án số 652/QĐ-HĐQT ngày 02/10/2009 và số 1025/QĐ-TKS ngày 21/08/2012 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin. Tổng vốn đầu tư của dự án là 313,633 tỷ đồng, dự án đã thực hiện được 5 gói thầu bao gồm: Gói thầu số 1: Xây dựng các hạng mục cải tạo sản xuất, Gói thầu số 2: Thiết bị tiêu chuẩn đồng bộ, Gói thầu số 3: Hệ thống điện chỉnh lưu, Gói thầu số 9: Thiết bị phân tích và Gói thầu số 10: Kho chứa axit. Trong đó, tổng giá trị các hạng mục đã nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là 69,9 tỷ.

(2) Dự án Đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường được thực hiện theo Quyết định số 2458/QĐ-KLM-XDCB ngày 31/12/2010 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên (nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico). Tổng mức đầu tư của dự án là 72,275 tỷ, thời gian thực hiện dự án 18 năm kể từ khi được cấp giấy phép khai thác. Dự án hiện đang trong quá trình thi công giải phóng mặt bằng. Dự kiến cuối năm 2016 dự án sẽ đi vào khai thác, sản xuất.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	429.647.716.295	175.239.339.528	17.161.680.482	2.530.148.534	624.578.884.839
- Mua trong kỳ	-	723.350.632	851.989.091	50.000.000	1.625.339.723
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.050.842.738	-	-	5.050.842.738
- Tăng TSCĐ từ nguồn kinh phí	5.003.606.818	-	-	-	5.003.606.818
Số dư cuối kỳ	434.651.323.113	181.013.532.898	18.013.669.573	2.580.148.534	636.258.674.118
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	259.761.915.763	124.286.910.478	11.229.863.708	1.667.538.056	396.946.228.005
- Khấu hao trong kỳ	14.805.260.283	6.474.463.289	774.225.560	89.689.953	22.143.639.085
- Hao mòn TSCĐ ghi giảm nguồn kinh phí	1.194.352.089	-	-	-	1.194.352.089
Số dư cuối kỳ	275.761.528.135	130.761.373.767	12.004.089.268	1.757.228.009	420.284.219.179
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	169.885.800.532	50.952.429.050	5.931.816.774	862.610.478	227.632.656.834
Tại ngày cuối kỳ	158.889.794.978	50.252.159.131	6.009.580.305	822.920.525	215.974.454.939

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 69.289.286.192 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.019.051.241 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá tại ngày 30/06/2016 là 570.983.295 VND, khấu hao trong kỳ là 28.266.600 VND, hao mòn lũy kế đến ngày 30/06/2016 là 558.565.817 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Chi phí trả trước tiền thuê đất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên (*)	3.359.767.626	3.722.053.440
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	518.182.158	1.036.364.318
- Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất các mỏ	7.899.819.600	8.229.466.800
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ kẽm chì Làng Hích	484.905.653	617.152.649
- Các khoản khác	205.884.553	262.032.529
	12.468.559.590	13.867.069.736

(*) Đây là khoản tiền thuê đất trả trước cho giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/03/2021 còn lại chờ phân bổ hàng năm.

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (1)	28.943.475.102	28.943.475.102	41.417.860.145	36.023.731.736	34.337.603.511	34.337.603.511
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (2)	16.943.475.102	16.943.475.102	26.417.860.145	33.023.731.736	10.337.603.511	10.337.603.511
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm Kinh doanh (3)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	15.000.000.000	3.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh (4)	10.204.100.000	10.204.100.000	3.340.300.000	6.863.800.000	6.680.600.000	6.680.600.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Thái Nguyên	8.804.100.000	8.804.100.000	3.340.300.000	5.463.800.000	6.680.600.000	6.680.600.000
	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-	-
	39.147.575.102	39.147.575.102	44.758.160.145	42.887.531.736	41.018.203.511	41.018.203.511
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm Kinh doanh (4)	17.895.800.000	17.895.800.000	-	7.874.900.000	10.020.900.000	10.020.900.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Thái Nguyên	15.484.700.000	15.484.700.000	-	5.463.800.000	10.020.900.000	10.020.900.000
	2.411.100.000	2.411.100.000	-	2.411.100.000	-	-
	17.895.800.000	17.895.800.000	-	7.874.900.000	10.020.900.000	10.020.900.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.204.100.000)	(10.204.100.000)	(3.340.300.000)	(6.863.800.000)	(6.680.600.000)	(6.680.600.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.691.700.000	7.691.700.000			3.340.300.000	3.340.300.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/469085/HĐTD ngày 29/12/2015 gồm các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị thuộc Xí nghiệp Mầu II;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 10.337.603.511 đồng.

(2) Các hợp đồng vay vốn 292/VIMICO-KLMTN-2013, hợp đồng vay vốn 338/VIMICO-KLMTN-2013 lần lượt vào các ngày 24/09/2013, 28/11/2013 và các phụ lục hợp đồng gia hạn điều khoản thanh toán bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay theo Hợp đồng ban đầu là 12 tháng; Được gia hạn đến ngày 30/09/2016;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 12.000.000.000 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/HĐHMTD.VIB-TMC ngày 31/03/2016 gồm các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức vay: 42.752.800.000 đồng bao gồm cả dư nợ tại Hợp đồng tín dụng số 1728/HĐTD-VIB 12/09 ngày 30/12/2009 và Hợp đồng tín dụng số 2845/HDDTD2-VIB 10/11 ngày 25/10/2011;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 5,9%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay: Máy móc thiết bị và nhà xưởng thuộc dự án "Đầu tư nâng công suất nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên từ 10.000 tấn/năm lên 15.000 tấn/năm", Công trình xây dựng trên đất là nhà tập thể 5 tầng, Công trình xây dựng trên đất là nhà sinh hoạt công nhân.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 12.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng tín dụng số 2845/HĐTD2-VIB10/11 VIB ngày 25/10/2011 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư nâng cao công suất cho nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên từ 10.000 tấn/năm lên 15.000 tấn/năm;
- + Thời hạn cho vay: 72 tháng, kể từ ngày kí hợp đồng tín dụng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là toàn bộ máy móc thiết bị và nhà xưởng hình thành từ nguồn vốn vay và vốn góp của Chủ đầu tư thuộc dự án đầu tư nâng cao công suất nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 10.200.900.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả đến 30/06/2017 là 6.680.600.000 đồng.

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016		01/01/2016	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	12.000.000.000	197.166.667	12.000.000.000	199.334.000
		12.000.000.000	197.166.667	12.000.000.000	199.334.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Xi nghiệp Địa chất 109	-	-	2.393.641.681	2.393.641.681
- Công ty Hữu hạn Thương mại và Công nghiệp Vân Huy Vân Nam Trung Quốc	2.793.040.719	2.793.040.719	2.793.040.719	2.793.040.719
- Công ty TNHH MTV Thành Minh	1.922.834.000	1.922.834.000	6.209.880.000	6.209.880.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Thắng	2.772.780.278	2.772.780.278	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	14.013.598.482	14.013.598.482	27.275.225.836	27.275.225.836
		21.502.253.479	38.671.788.236	38.671.788.236

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất - Vimico	674.554.314	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Tân Tiến	769.428.400	-
- Công ty TNHH Kim loại Việt Phong	-	617.934.213
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.051.329.338	1.335.766.860
		3.495.312.052
		1.953.701.073

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.114.550.712	9.714.552.970	5.160.011.367	-	8.669.092.315
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.357.811.557	3.963.744.573	6.357.811.557	-	3.963.744.573
- Thuế thu nhập cá nhân	-	94.259.013	5.000.000	95.140.819	-	4.118.194
- Thuế tài nguyên	270.000	692.164.376	554.268.320	912.303.300	270.000	334.129.396
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	917.548.870	633.076.546	-	284.472.324
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.070.144.264	1.600.611.300	1.619.820.000	-	1.050.935.564
	270.000	12.328.929.922	16.760.726.033	14.783.163.589	270.000	14.306.492.366

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	107.700.000	97.141.000
- Trích tiền sử dụng dịch vụ công ích tháng 1-6/2016	294.057.000	-
- Trích trước chi phí khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV năm 2016	260.352.000	-
- Trích trước phí bảo vệ môi trường theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	949.348.710	-
- Chi phí phải trả khác	112.202.794	114.000.000
	1.723.660.504	211.141.000

18. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	88.189.777	158.649.372
- Bảo hiểm xã hội	1.803.953.510	-
- Bảo hiểm y tế	37.467.794	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.816.814	-
- Phải trả về cổ phần hóa	29.496.954.822	25.472.249.568
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.200.000.000	510.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.954.455.000	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	44.723.241.847	48.058.459.796
<i>Phải trả Bộ Công thương tiền đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật</i>	<i>1.750.000.000</i>	<i>1.750.000.000</i>
<i>Quỹ hỗ trợ khó khăn cho cán bộ công nhân viên</i>	<i>1.607.370.937</i>	<i>1.524.612.420</i>
<i>Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại</i>	<i>291.524.900</i>	<i>79.487.291</i>
<i>Phải trả Tổng Công ty Khoáng sản - TKV các quỹ đóng góp tập trung tại Tập đoàn theo Thông tư 206/2012/TT-BTC và các khoản khác</i>	<i>22.787.792.223</i>	<i>26.126.016.304</i>
<i>Phải trả Tổng Công ty Khoáng sản - TKV tiền lãi vay</i>	<i>197.166.667</i>	<i>199.334.000</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC tiền vốn sản xuất,...</i>	<i>17.057.590.102</i>	<i>17.570.488.311</i>
<i>Phải trả CBCNV tiền khen thưởng sáng kiến năm 2015</i>	<i>-</i>	<i>420.000.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.031.797.018</i>	<i>388.521.470</i>
	97.318.079.564	74.199.358.736

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	10.312.979.742	-
- Chi phí trợ cấp mất việc làm	179.624.250	-
	10.492.603.992	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	180.000.000.000	4.540.183.253	184.540.183.253
Lãi trong kỳ trước	-	8.305.941.623	8.305.941.623
Số dư cuối kỳ trước	180.000.000.000	12.846.124.876	192.846.124.876
Số dư đầu kỳ này	180.000.000.000	27.200.610.858	207.200.610.858
Lãi trong kỳ này	-	11.301.463.414	11.301.463.414
Điều chuyển lợi nhuận từ Công ty TNHH Kim loại màu Bắc Kạn - TMC về Công ty	-	49.007.845	49.007.845
Phân phối lợi nhuận	-	(27.249.618.703)	(27.249.618.703)
Số dư cuối kỳ này	180.000.000.000	11.301.463.414	191.301.463.414

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016/Thông báo của Hội đồng quản trị số 1058/TB-HĐQT-TMC ngày 16 tháng 06 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận 6 tháng cuối năm 2014 và năm 2015 như sau:

	Số tiền VND
6 tháng cuối năm 2014	
Kết quả kinh doanh sau thuế	4.476.741.153
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Viên chức quản lý	876.741.153
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 200 VND)	3.600.000.000

	Số tiền VND
Năm 2015	
Kết quả kinh doanh sau thuế	22.772.877.550
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Viên chức quản lý	2.972.877.550
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.100 VND)	19.800.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Lương Gia	31.489.000.000	17,49%	31.489.000.000	17,49%
Vũ Đức Trung	40.960.000.000	22,76%	40.960.000.000	22,76%
Các Cổ đông khác	15.751.000.000	8,75%	15.751.000.000	8,75%
Tổng cộng	180.000.000.000	100%	180.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	180.000.000.000	180.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	23.400.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

21. NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định tại Công ty do Tập đoàn Than - Khoáng sản Vinacomin cấp từ nguồn quỹ Môi trường tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường tại các mỏ. Số dư nguồn kinh phí này tại ngày 30/06/2016 là 9.055.669.517 VND, trong đó bao gồm nguyên giá tài sản đã tăng từ các kỳ trước là 8.361.668.308 VND, tài sản tăng trong kỳ là công trình "Cải tạo Bãi thải Sa Lung" có nguyên giá là 5.003.606.818 VND. Hao mòn lũy kế đến 30/06/2016 là 4.309.605.609 VND và hao mòn tài sản cố định ghi giảm nguồn kinh phí trong 6 tháng đầu năm 2016 là 1.194.352.089 VND.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	30/06/2016		01/01/2016	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
			VND		VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:					
Thiếc thời	tấn	1,79	14.650.862	1,89	15.407.564

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	81,02	81,02
- Nhân dân tệ	CNY	10.837,46	10.837,46

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	249.222.065.440	221.028.836.538
	249.222.065.440	221.028.836.538

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	207.377.459.841	192.667.336.951
	207.377.459.841	192.667.336.951

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.782.348	36.636.431
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	514.280
	41.782.348	37.150.711

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.702.165.845	3.796.153.437
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	28.027.228
Lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa	4.024.705.253	-
Chi phí tài chính khác	-	2.400.000
	5.726.871.098	3.826.580.665

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	998.190.535	601.446.174
Chi phí nhân công	13.103.444.438	11.121.494.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.988.086.833	1.886.790.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.199.948.294	308.011.282
Chi phí khác bằng tiền	3.248.325.625	1.987.714.620
	20.537.995.725	15.905.456.401

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi	6.912.000	1.911.051.324
Thu tiền thuê nhà, điện nước của cán bộ nhân viên khu tập thể	174.094.520	221.945.090
Thu nhập từ bán thanh lý cây khu vực Văn phòng	-	388.153.486
Thu nhập khác	43.154.397	10.181.819
	224.160.917	2.531.331.719

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	23.209.623	400.000.000
Chi phí khác	32.251.801	15.402.685
	55.461.424	415.402.685

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.265.207.987	10.779.571.312
Các khoản điều chỉnh tăng	4.161.914.876	464.200.000
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	23.209.623	400.000.000
- Thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	114.000.000	64.200.000
- Lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa	4.024.705.253	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.427.122.863	11.243.771.312
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.885.424.573	2.473.629.689
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	78.320.000	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm kỳ	6.357.811.557	1.298.672.199
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.357.811.557)	(1.298.672.199)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.963.744.573	2.473.629.689

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.020.325.388	104.152.165.108
Chi phí nhân công	41.547.374.316	43.721.098.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.167.506.483	30.058.913.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.890.517.239	60.128.198.239
Chi phí khác bằng tiền	7.285.167.419	6.816.945.088
	227.910.890.845	244.877.320.529

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.968.818.150	-	4.811.523.515	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.801.642.239	-	11.148.928.540	-
	41.770.460.389	-	15.960.452.055	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	44.358.503.511	46.839.275.102
Phải trả người bán, phải trả khác	118.820.333.043	112.871.146.972
Chi phí phải trả	1.723.660.504	211.141.000
	164.902.497.058	159.921.563.074

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2016	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.968.818.150	-	-	30.968.818.150
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.410.672.484	1.390.969.755	-	10.801.642.239
	40.379.490.634	1.390.969.755	-	41.770.460.389
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.811.523.515	-	-	4.811.523.515
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.915.360.358	1.233.568.182	-	11.148.928.540
	14.726.883.873	1.233.568.182	-	15.960.452.055

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2016	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	41.018.203.511	3.340.300.000	-	44.358.503.511
Phải trả người bán, phải trả khác	118.820.333.043	-	-	118.820.333.043
Chi phí phải trả	1.723.660.504	-	-	1.723.660.504
	161.562.197.058	3.340.300.000	-	164.902.497.058
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	39.147.575.102	7.691.700.000	-	46.839.275.102
Phải trả người bán, phải trả khác	112.871.146.972	-	-	112.871.146.972
Chi phí phải trả	211.141.000	-	-	211.141.000
	152.229.863.074	7.691.700.000	-	159.921.563.074

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	41.417.860.145	7.500.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(43.898.631.736)	(55.135.878.313)

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 do Công ty lập, chưa được soát xét.

Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường

Bùi Tiến Hải

